

BÁO CÁO SẢN XUẤT KINH DOANH THÁNG 9 NĂM 2026

(Từ ngày 01 tháng 9 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	336,98	0	210,67	459,1	45,9	62,5
1.2	Diện tích phục hoang	"	336,98	0,0	345	459,1	75,2	102,4
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		414,20	36,0	576	459,1	125,5	139,1
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.900	1.453,4	9.547,8	9.625,2	99,2	68,7
	Sản lượng khai thác	"	11.900	1.304,3	8.188,2	8.522,6	96,1	68,8
	Sản lượng thu mua	"	2.000	149,1	1.359,6	1.102,6	123,3	68,0
	Nhượng quyền khai thác	"						
2.3	Sản lượng chế biến	Tấn	16.900	1.428,4	12.130,6	12.543,8	96,7	71,8
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"	3.000	442,1	2.174,1	3.163,7	68,7	72,5
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.900	986,3	9.956,6	9.380,0	106,1	71,6
a	SVR CV 50, 60	"	1.600	258,0	1.395,0	1.426,6	97,8	87,2
b	SVR 3L, 5	"	3.500	354,7	2.927,6	2.187,9	133,8	83,6
c	SVR 10, 20	"	2.500	150,6	2.251,6	1.887,9	119,3	90,1
d	RSS1,3,5	"	1.600	222,8	1.179,6	1.109,8	106,3	73,7
e	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.700	0,0	2.016,0	2.612,5	77,2	42,9
f	Ngoại hạng	"		0,2	186,8	155,4	120,2	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	14.000	2.537,12	11.351,33	8.771,4	129,4	81,1
2.4.1	Xuất khẩu	Tấn	4.000	665,28	2.414,42	1.682,7	143,5	60,4
a	Trực tiếp	"	4.000	665,28	2.414,42	1.682,7	143,5	60,4
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,00	0,00	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	Tấn	10.000	1.871,84	8.936,91	7.088,7	126,1	89,4
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	Tấn	3.537,6		713,58	969,2	73,6	20,2
3	Giá bán cao su bình quân	Tr.đồng/tấn	52,00	62,13	57,83	50,64	114,2	111,2
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	53,38	61,87	59,15	53,54	110,5	110,8
-	Nguyên tệ quy ra USD	USD	1.796	2.396	1.942	2.082	93,3	108,2
1.2	Nội tiêu	Tr.đồng/tấn	51,45	62,22	57,47	50,0	115,1	111,7
4	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	8.155.000	1.594.240	5.493.882	3.502.910	156,8	67,4
5	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	1.067.631	328.783	1.053.750	697.229	151,1	98,7
5.1	Mủ cao su	"	728.000	158.553	670.657	455.745	147,2	92,1
	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	624.000	141.253	591.871	400.720	147,7	94,9
	Cao su thu mua	Tr đồng	104.000	17.299	78.786	55.025	143,2	75,8
5.2	Tài chính, khác	"	339.631	170.230	383.093	241.484	158,6	112,8
6	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	472.643	113.168	398.522	250.423	159,1	84,3
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	156.827	(47.063)	53.879	89.105	60,5	34,4
7	Nộp ngân sách	Tr đồng	177.244	30.437	149.156	98.837	150,9	84,2
	Thuế GTGT	"	17.000	5.434	25.867	23.053	112,2	152,2
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	74.120	10.000	40.000	25.004	160,0	54,0
	Thuế nhập khẩu	"	0	0	0			
	Tiền nhà đất, tiền thuê đất	"	82.302	15.000	81.821	45.766	178,8	99,4
	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.700	0	1.443	3.711	38,9	39,0
	Thuế tài nguyên	"	77	4	25	56	44,0	32,0
	Thuế khác	"	45	0	0	1.247	0,0	0,0

TP. KẾ HOẠCH

Nơi nhận:

- Ban lãnh đạo Công ty
- Website Cty
- Lưu: KH

NGUYỄN TIẾN ĐẠI

Đồng Nai, ngày 06 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐỨC HIỀN